

CHÍNH PHỦ

Số : **141/2006/NĐ-CP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH

Về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Mức vốn pháp định

Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục mức vốn pháp định đối với các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức tín dụng được cấp giấy phép thành lập và hoạt động phải có biện pháp bảo đảm có số vốn điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu tương đương mức vốn pháp định quy định tại Danh mục ban hành kèm theo, chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2. Các tổ chức tín dụng được cấp giấy phép thành lập và hoạt động sau ngày Nghị định này có hiệu lực và trước ngày 31 tháng 12 năm 2008, phải đảm bảo có ngay số vốn Điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu tương đương mức vốn pháp định quy định cho năm 2008 tại Danh mục ban hành kèm theo.

3. Các tổ chức tín dụng được cấp giấy phép thành lập và hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2008 phải đảm bảo có ngay số vốn Điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu tương đương mức vốn pháp định quy định cho năm 2010 tại Danh mục ban hành kèm theo.

Điều 3. Quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước

Giao Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định xử lý, kể cả việc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng có số vốn điều lệ thực góp hoặc được cấp thấp hơn mức vốn pháp định tương ứng đối với từng loại hình tổ chức tín dụng quy định cho từng thời kỳ nêu trong Danh mục ban hành kèm theo.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 82/1998/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 1998 của Chính phủ về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN,
Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). A.

Nguyễn Tấn Dũng đã ký

DANH MỤC

Mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng*(Ban hành kèm theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP
ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ)*

| STT | Loại hình tổ chức tín dụng | Mức vốn pháp định áp dụng cho đến năm | |
|-----------|---------------------------------------|--|---------------|
| | | 2008 | 2010 |
| I | Ngân hàng | | |
| 1 | Ngân hàng thương mại | | |
| a | Ngân hàng thương mại Nhà nước | 3.000 tỷ đồng | 3.000 tỷ đồng |
| b | Ngân hàng thương mại cổ phần | 1.000 tỷ đồng | 3.000 tỷ đồng |
| c | Ngân hàng liên doanh | 1.000 tỷ đồng | 3.000 tỷ đồng |
| d | Ngân hàng 100% vốn nước ngoài | 1.000 tỷ đồng | 3.000 tỷ đồng |
| đ | Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài | 15 triệu USD | 15 triệu USD |
| 2 | Ngân hàng chính sách | 5.000 tỷ đồng | 5.000 tỷ đồng |
| 3 | Ngân hàng đầu tư | 3.000 tỷ đồng | 3.000 tỷ đồng |
| 4 | Ngân hàng phát triển | 5.000 tỷ đồng | 5.000 tỷ đồng |
| 5 | Ngân hàng hợp tác | 1.000 tỷ đồng | 3.000 tỷ đồng |
| 6 | Quỹ tín dụng nhân dân | | |
| a | Quỹ tín dụng nhân dân TW | 1.000 tỷ đồng | 3.000 tỷ đồng |
| b | Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở | 0,1 tỷ đồng | 0,1 tỷ đồng |
| II | Tổ chức tín dụng phi ngân hàng | | |
| 1 | Công ty tài chính | 300 tỷ đồng | 500 tỷ đồng |
| 2 | Công ty cho thuê tài chính | 100 tỷ đồng | 150 tỷ đồng |

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng